TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG HỶ
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 02/2018/DS-ST
Ngày: 09/02/2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG HỶ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị An
- Các Hội thẩm nhân dân:
1, Ông Đinh Quốc Việt
2, Bà Nguyễn Thị Bích Hường
- Thư ký phiên tòa: Bà Lô Thị Lệ Hoài – Thư ký TAND huyện Đồng Hỷ
- Đại diện VKSND huyện Đồng Hỷ tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Hường – Kiểm sát viên

Ngày 09 tháng 02 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 31/2017/TLST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2018/QĐXX-ST ngày 08 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự :

+ Nguyên đơn: Bà Thăng Thị T - sinh năm 1956
HKTT: Xóm ĐT, xã HT, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên
(có mặt tại phiên tòa)

+ Bị đơn: 1, Ông Hà Huy C - sinh năm 1970
HKTT: Xóm ĐT, xã HT, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên
(vắng mặt tại phiên tòa)

2, Bà Nguyễn Thị D – sinh năm 1970
HKTT: Thôn Q, xã NS, huyện HH, tỉnh Bắc Giang
(vắng mặt tại phiên tòa)

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan
Ông Trịnh Triều S – sinh 1949
HKTT: Xóm ĐT, xã HT, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên
(có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 06/10/2017, bản tự khai ngày 10/11/2017 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Thăng Thị T trình bày:

Ông Hà Huy C và bà Nguyễn Thị D là vợ chồng, có mối quan hệ quen biết với bà vì trước đây ông C và bà cùng công tác trong đơn vị quân đội. Ngày 24/6/2016, ông C và bà D hỏi vay bà tiền để kinh doanh cửa hàng. Ông C và bà D có cửa hàng tạp hóa mang tên "Cửa hàng GH" tại nhà của ông C và bà D ở xóm ĐT, xã HT, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên. Do tin tưởng nên bà đã cho vay 100.000.000đ, thời hạn 01 năm, vợ chồng ông C tự nguyện trả lãi cho bà 3%/tháng, trả vào ngày 24 hàng tháng. Khi thỏa thuận xong thì bà D nghe điện thoại và phải về nhà ngay để nhập hàng, không ở lại được nên ông C đã viết nhận nợ và ký vào sổ của bà. Giấy nhận nợ có ghi lãi suất 3.000.000đ/tháng, trả lãi hàng tháng, không ghi thời hạn trả. Bà có yêu cầu ông C viết rõ thời hạn trả 01 năm nhưng ông C bảo khi nào cần tiền thì chỉ cần bà báo trước 01 tuần, ông C bà D sẽ trả, ông C hứa sẽ trả lãi đầy đủ.

Sau khi vay, ông C và bà D đã trả lãi vào ngày 24 hàng tháng theo đúng thỏa thuận, khi thì ông C trả, khi thì bà D trả, có ký sổ của bà ở phần mặt sau của tờ viết nhận nợ. Tháng 11 năm 2016, ông C và bà D đã trả được 10.000.000đ tiền gốc, người mang tiền trả là bà D, khi trả, bà D có viết và ký vào sổ của bà. Do vậy, khoản nợ này chỉ còn lại 90.000.000đ. Bà đã nhiều lần đòi số tiền này nhưng vợ chồng ông C đều khất lại, do bà quá tin tưởng nên bà cho khất.

Ngày 02/6/2017, bà D lại hỏi vay tiếp để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất mà vợ chồng bà D mới mua, bà D nói làm xong bìa đỏ sẽ vay Ngân hàng để trả cho bà. Bà đồng ý cho vợ chồng ông C, bà D vay 65.000.000đ, ông C và bà D đã viết và ký vào sổ của bà, lãi suất 3%/tháng, giấy ghi trả lãi hàng tháng, trả gốc khi hết hạn vay. Giấy nhận nợ không ghi thời hạn nhưng hai bên có thỏa thuận vay đến ngày 30/6/2017. Bà cũng yêu cầu ông C ghi thời hạn nhưng ông C, bà D nói làm xong bìa đỏ sẽ thanh toán hết cả hai khoản nợ.

Sau khi cho vay, bà liên tục xuống cửa hàng GH hỏi xem vợ chồng ông C đã lấy được bìa đỏ chưa, ngày 24/6/2017, bà D nói đã lấy được rồi, Ngân hàng đang thẩm định cho vay 1 tỷ để bà D thanh toán cho bà. Bà yên tâm chờ đợi, đến những ngày cuối cùng của tháng 6/2017, bà xuống cửa hàng GH thì thấy đóng cửa. Bà đã liên lạc điện thoại với ông C nhưng không được. Do vậy, bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông C, bà D trả cho bà số tiền gốc của cả hai khoản vay là 165.000.000đ – 10.000.000đ (đã trả tháng 11/2016), còn lại 155.000.000đ. Bà xác định đây là tài sản chung của vợ chồng (bà và ông S). Bà chỉ yêu cầu trả gốc, không yêu cầu vợ chồng ông C trả lãi.

Chứng cứ bà T cung cấp cho Tòa án là 02 quyển sổ, trong đó 01 quyển sổ có nội dung xác nhận khoản vay 100.000.000 ngày 24/6/2016 của Cửa hàng GH, có chữ ký mang tên ông Hà Huy C, mặt sau có chữ ký mang tên "C" và "D" ở phần nội dung trả tiền ghi ngày 24 hàng tháng, từ 24/7/2016 đến 24/6/2017. Bà T xác định nội dung trả tiền có ký tên ông C và bà D là trả tiền lãi (3.000.000đ/tháng), từ tháng 12/2016, do đã trả gốc được 10.000.000đ vào tháng 11/2016 nên tiền lãi hàng

tháng chỉ còn 3% x 90.000.000đ = 2.700.000đ/tháng; 01 quyển sổ còn lại có nội dung xác nhận khoản vay 65.000.000đ mang tên Hà Huy C và Nguyễn Thị D ngày 02/6/2017.

Bị đơn là ông C và bà D vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời khai. Tại các biên bản xác minh của Tòa án ngày 24/11/2017 tại Công an xã Hóa Thượng, đại diện Công an xã cho biết: vợ chồng ông C, bà D trước đây có chung hộ khẩu và sinh sống tại xóm Đồng Thái, xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên. Hiện nay, ông C vẫn có hộ khẩu tại địa phương nhưng không sinh sống ở đây nữa, thực tế ông C ở đâu thì địa phương không rõ vì ông C không khai báo tạm vắng. Bà D đã chuyển hộ khẩu từ ngày 09/3/2017, nơi chuyển đến là thôn Q, xã NS, huyện HH, tỉnh Bắc Giang, hiện tại (tại thời điểm Tòa án xác minh), bà D không sinh sống ở xã HT nữa.

Tại biên bản xác minh của Tòa án ngày 27/11/2017 tại Công an xã NS, huyện HH, tỉnh Bắc Giang, công an xã cho biết, qua kiểm tra sổ hộ khẩu, có tên bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1970 chuyển hộ khẩu từ xã HT, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên đến địa phương (thôn Q, xã NS) ngày 09/3/2017. Từ khi chuyển hộ khẩu về thôn Q, xã NS, bà D chưa từng về đây sinh sống, địa phương không biết thực tế bà D sinh sống ở đâu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trịnh Triều S (chồng bà T) có bản tự khai ngày 13/11/2017 phù hợp với lời khai của bà To về hai khoản vay. Tại phiên tòa, ông S xác định tiền gốc và tiền trả lãi hàng tháng đúng như bà T trình bày. Ông S xác định số tiền mà vợ chồng ông C vay là của chung vợ chồng ông. Ông cũng thừa nhận tháng 11/2016, ông C, bà D đã trả được 10.000.000đ tiền gốc của khoản vay 100.000.000đ, còn nợ lại 90.000.000đ. Nay ông yêu cầu vợ chồng ông C, bà D phải trả cho vợ chồng ông số tiền nợ gốc của cả hai lần vay là 155.000.000đ, ông không yêu cầu trả lãi nữa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện sát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều: 463, 465, 466, 469 của Bộ luật dân sự, Điều 26, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T đối với ông C và bà D, buộc ông C và bà D có trách nhiệm trả cho bà T, ông S 65.000.000đ, buộc ông C có trách nhiệm trả

cho bà T khoản vay 100.000.000đ, xác nhận đã trả được 10.000.000đ, còn lại 90.000.000đ;. Về án phí, ông C, bà D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, sau khi nghe quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.] **Về tố tụng**:Đây là vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng Dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong vụ án này, bị đơn ông Hà Huy C và bà Nguyễn Thị D có hộ khẩu thường trú tại các nơi khác nhau nên người khởi kiện có quyền lựa chọn Tòa án nơi một trong các bị đơn có hộ khẩu thường trú để giải quyết vụ án theo quy định tại điểm h, khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng ông Hà Huy C và bà Nguyễn Thị D đều vắng mặt tại nơi cư trú. Theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Bộ luật dân sự 2015, trường hợp một bên trong quan hệ dân sự thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thì phải thông báo cho bên kia biết. Tuy nhiên, trong trường hợp này, ông C và bà D không thông báo cho bà T, ông S biết. Căn cứ Điều 6 Nghị quyết số 04/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Điều 6 Nghị quyết 04 quy định:

"1....

2. Trường hợp sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không tống đạt được thông báo về việc thụ lý vụ án do bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không còn cư trú, làm việc hoặc không có trụ sở tại địa chỉ mà nguyên đơn cung cấp thì Tòa án giải quyết như sau:

a) .....Trường hợp người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tống đạt được cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan".

Tại phiên tòa, căn cứ khoản 2 Điều 227, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Hà Huy C và bà Nguyễn Thị D.

[2.] **Về nội dung**:

Với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, có cơ cơ sở xác định:

Ông Hà Huy C và bà Nguyễn Thị D có vay của vợ chồng bà Thăng Thị T, ông Trịnh Triều S tổng số tiền 165.000.000đ, cụ thể là hai lần vay như sau:

Lần thứ nhất, tại giấy viết tay ghi ngày 24/6/2016 mang tên ông Hà Huy C do bà T cung cấp có ghi: "Cửa hàng GH vay cô chú T S 100.000.000đ, lãi suất 3.000.000đ/tháng, trả lãi hàng tháng". Theo nguyên đơn khai, thời hạn cho vay là 01 năm, tuy nhiên, giấy viết tay không thể hiện nội dung này. Bà T xác định, khoản vay này là cả ông C và bà D cùng hỏi vay để kinh doanh cửa hàng tạp hóa "GH" của vợ chồng ông C. Biên bản xác minh của Tòa án tại Chi cục thuế huyện Đồng Hỷ thể hiện: cửa hàng GH có tên trong hồ sơ nộp thuế của Chi cục thuế huyện Đồng Hỷ, Chi cục thuế không biết cửa hàng GH là của cá nhân ông C hay của vợ chồng ông C. Do là hộ kinh doanh cá thể nên cửa hàng chỉ đứng tên một mình ông C trong hồ sơ nộp thuế và trong bản sao giấy phép kinh doanh lưu trong hồ sơ nộp thuế. Tại thời điểm 24/6/2016, cửa hàng GH vẫn hoạt động kinh doanh và nộp thuế đầy đủ. Như vậy, mặc dù Cửa hàng GH chỉ có tên một mình ông C nhưng Hội đồng xét xử xác định, cửa hàng này là của vợ chồng ông C và bà D.Theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Luật hôn nhân và gia đình, "*Trong trường hợp vợ, chồng kinh doanh chung thì vợ, chồng trực tiếp tham gia quan hệ kinh doanh là người đại diện hợp pháp của nhau trong quan hệ kinh doanh đó, trừ trường hợp trước khi tham gia quan hệ kinh doanh, vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc Luật này và các luật liên quan có quy định khác"*. Trong trường hợp này, do ông C và bà D đều vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không cung cấp chứng cứ nên không có cơ sở để xác định ông C, bà D có thỏa thuận nào khác về hoạt động kinh doanh của cửa hàng Gia Huy. Căn cứ lời khai của nguyên đơn, ông C và bà D đều có mặt khi hỏi vay và mục đích vay để phục vụ hoạt động của cửa hàng. Mặt khác, tại các mã trả tiền lãi vào ngày 24 hàng tháng thể hiện ở mặt sau của giấy vay nợ có cả tên ông C và tên bà D là người trả tiền, khi thì tên ông C ký trả, khi thì tên bà D ký trả. Hơn nữa, người trực tiếp trả số tiền gốc 10.000.000đ ngày 24/11/2016 ký tên là Nguyễn Thị D. Do đó, cần xác định, khoản vay 100.000.000đ mang tên Cửa hàng GH là nợ chung của vợ chồng ông C và bà D. Các mã trả tiền ở mặt sau của giấy vay nợ là tiền lãi, phù hợp với nội dung thỏa thuận về lãi suất 3.000.000đ/tháng ở giấy vay và phù hợp với lời khai của bà T. Từ tháng 12/2016, sở dĩ số tiền lãi chỉ thể hiện 2.700.000đ/tháng là vì theo lời khai của bà T, ngày 24/11/2016, ông C, bà D đã trả được 10.000.000đ tiền gốc. Do vậy, cần xác định, ông C và bà D đã trả cho bà T, ông S được 10.000.000đ tiền gốc, còn nợ lại 90.000.000đ.

Lần thứ hai, ngày 02/6/2017, bà T và ông S cho ông C, bà D vay tiếp 65.000.000đ, thể hiện ở giấy viết tay mang tên ông Hà Huy C và bà Nguyễn Thị D. Tại giấy vay này thể hiện nội dung ông C, bà D vay số tiền 65.000.000đ với lãi suất 3%/tháng, trả lãi hàng tháng, trả gốc khi hết hạn vay, bà T xác định thời hạn thỏa thuận cho vay đến ngày 30/6/2017 phải trả.

Với các căn cứ và phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xác định, việc bà T khởi kiện yêu cầu ông C, bà D trả tiền mà vợ chồng bà đã cho ông C, bà D vay hai

lần với tổng số tiền 165.000.000đ là có cơ sở chấp nhận, trong đó cần xác định, ông C và bà D đã trả được 10.000.000d tiền gốc của khoản vay 100.000.000đ, cần buộc ông Hà Huy C và bà Nguyễn Thị D có trách nhiệm trả cho bà T, ông S số tiền nợ còn lại theo hai giấy vay là 90.000.000đ + 65.000.000đ = 155.000.000đ. Bà T không yêu cầu ông C và bà D trả lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét về lãi suất.

Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông C, bà D phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 5% của số tiền 155.000.000đ = 7.750.000đ, mỗi người chịu ½ = 3.875.000đ. Hoàn trả cho bà T 3.800.000đ tạm ứng án phí đã nộp.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về nội dung giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận đối với phần nghĩa vụ của ông C và bà D về khoản vay 65.000.000đ, đối với đề nghị về phần nghĩa vụ của cá nhân ông C đối với khoản vay 100.000.000đ là không có cơ sở chấp nhận như đã phân tích ở trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm h khoản 1 Điều 40, điểm e khoản 1 Điều 192, khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án; khoản 3 Điều 40, Điều 357, Điều 463, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 1 Điều 25 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thăng Thị T đối với ông Hà Huy C và bà Nguyễn Thị D.

Buộc ông Hà Huy C và bà Nguyễn Thị D trả cho vợ chồng bà Thăng Thị T, ông Trịnh Triều S số tiền nợ theo giấy vay tiền ngày 24/6/2016 là 100.000.000đ, xác nhận đã trả 10.000.000đ, còn phải trả 90.000.000đ và số tiền nợ theo giấy vay tiền ngày 02/6/2017 là 65.000.000đ. Tổng cộng, ông C và bà D phải trả cho bà T, ông S tổng số tiền nợ còn lại theo hai giấy vay tiền nêu trên là 155.000.000đ (*một trăm năm mươi lăm triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà T, ông S có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông C và bà D chậm thi hành thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Mức lãi suất do các đương sự thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền chậm thi hành. Trường hợp không thỏa thuận được thì lãi suất được xác định bằng 50% của mức lãi suất

quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Án phí: Ông Hà Huy C và bà Nguyễn Thị D phải nộp 7.750.000đ (*bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ Nhà nước, trong đó, mỗi người phải nộp 3.875.000đ (*ba triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*). Hoàn trả cho bà T 3.800.000đ (*ba triệu tám trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0015886 ngày 10/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bà T, ông S được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông C, bà D được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Đồng Hỷ;
- Chi Cục THADS huyện Đồng Hỷ;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Vũ Thị An
(Đã ký)